mǎ lā sōng

马拉松

noun · marathon

Example Sentences

tā cān jiā le chéng shì mǎ lā sōng bǐ sài
他参加了 城 市马拉 松 比赛。

He participated in the city marathon race.

pǎo wán mǎ lā sōng xū yào hěn dà yì lì
跑 完 马拉 松 需要 很大毅力。

Finishing a marathon requires great perseverance.

Trace each character, then write the word on your own.